

Số: /BC-CTK

Ninh Bình, ngày tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình

Tháng Hai năm 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, toàn tỉnh đã hoàn thành việc thu hoạch cây trồng vụ Đông; hiện nay, các địa phương trong tỉnh đang tập trung gieo cấy lúa vụ Đông Xuân đảm bảo trong khung thời vụ tốt nhất, phấn đấu hoàn thành gieo cấy xong trước ngày 25/02/2023; tiếp tục gieo trồng cây màu theo kế hoạch đề ra, tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi và thủy sản; triển khai trồng rừng, trồng cây nhân dịp xuân mới.

1.1. Nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

Sản xuất vụ Đông: theo kết quả điều tra, diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Đông năm 2022-2023 trên địa bàn toàn tỉnh đạt 7,8 nghìn ha, giảm 3,7% (- 0,3 nghìn ha) so với cùng vụ năm trước, trong đó: diện tích ngô và cây lương thực có hạt khác đạt 1,4 nghìn ha, giảm 3,4% (- 0,05 nghìn ha); cây lấy củ có chất bột đạt 0,7 nghìn ha, giảm 15,3% (- 0,1 nghìn ha); cây có hạt chứa dầu đạt 0,2 nghìn ha, giảm 14,2% (- 0,04 nghìn ha); cây rau, đậu các loại và hoa đạt 4,9 nghìn ha, giảm 1,4% (- 0,07 nghìn ha); cây hàng năm khác diện tích đạt 0,5 nghìn ha, giảm 2,5% (- 0,01 nghìn ha).

Những năm gần đây, diện tích cây vụ Đông có xu hướng giảm ở hầu hết các huyện, thành phố một mặt do lực lượng lao động có sự chuyển dịch từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp, dịch vụ, mặt khác do một phần diện tích được chuyển đổi mục đích sử dụng phục vụ phát triển các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng và quy hoạch khu dân cư.

Sản xuất vụ Xuân: Trong tháng, các địa phương đang tập trung gieo cấy lúa và trồng màu vụ Xuân. Việc ứng dụng kỹ thuật mạ khay cấy máy để đẩy nhanh

tiến độ gieo cấy tiếp tục được thực hiện. Đến ngày 22/02/2023, toàn tỉnh gieo cấy được 39,1 nghìn ha lúa, đạt 99,8% kế hoạch, trong đó huyện Nho Quan 7,3 nghìn ha, huyện Gia Viễn 5,6 nghìn ha, huyện Yên Khánh 7,3 nghìn ha, huyện Kim Sơn 8,0 nghìn ha... Diện tích lúa gieo sạ là 20,2 nghìn ha.

Tính đến thời điểm này, toàn tỉnh đã trồng được 4.185 ha cây màu vụ Xuân, trong đó: 874 ha ngô; 1.421 ha lạc, 113 ha khoai lang; 14 ha khoai tây và 1.763 ha rau, đậu, cây khác các loại.

1.1.2. Chăn nuôi

Trong tháng, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm đã cơ bản được khống chế tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ chăn nuôi yên tâm đầu tư và phát triển đàn. Ước tính tại thời điểm báo cáo: đàn trâu ước đạt 12,7 nghìn con, tăng 0,3%; đàn bò đạt 35,3 nghìn con, tăng 0,6%; đàn lợn đạt 272,7 nghìn con, tăng 1,6%; đàn gia cầm đạt 6,2 triệu con tăng 2,4%, trong đó đàn gà đạt 4,3 triệu con, tăng 2,7% so với cùng thời điểm năm trước.

Tình hình dịch bệnh: Dịch tả lợn Châu Phi đến nay đã được kiểm soát, trên địa bàn tỉnh không còn ổ dịch nào chưa qua 21 ngày. Dịch Cúm gia cầm A/H5N1 xuất hiện trở lại tại 02 hộ chăn nuôi của xã Liên Sơn, huyện Gia Viễn và xã Lạc Vân, huyện Nho Quan. Tổng số gia cầm ốm, chết bắt buộc phải tiêu hủy là 2.875 con, trong đó có 945 con gà và 1.930 con vịt. Các cấp, các ngành đã chỉ đạo và hướng dẫn các biện pháp khẩn cấp khống chế dịch bệnh để xử lý kịp thời, không để dịch bệnh lây lan trên diện rộng.

1.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung cho việc trồng rừng, trồng cây vụ Xuân, chăm sóc và bảo vệ rừng. Ngày 07/02 tại khu vực Cồn Nổi, huyện Kim Sơn, Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn, UBND tỉnh Ninh Bình, Ban Quản lý dự án Lâm nghiệp phối hợp tổ chức Lễ khởi động trồng rừng trong khuôn khổ Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng ngập mặn vùng Đồng bằng sông Hồng do Chính phủ Hàn Quốc tài trợ (thông qua Cơ quan Lâm nghiệp Hàn Quốc KFS).

Trong tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 12 ha, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước; số cây trồng phân tán ước đạt 95,0 nghìn cây, giảm 1,4%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1,8 nghìn m³, tăng 2,0%; sản lượng củi khai thác ước đạt 1,9 nghìn ste, tăng 0,6%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, sản lượng gỗ khai thác đạt 3,7 nghìn m³, tăng 2,0%; sản lượng củi khai thác 4,0 nghìn ste, giảm 0,3%.

1.3. Thủy sản

Trong tháng, thủy sản nuôi trồng phát triển tốt, không có dịch bệnh xảy ra. Đối với diện tích đã thu hoạch xong, các hộ tiến hành vệ sinh, cải tạo ao đầm, lấy nước vào ao nuôi, chuẩn bị các trang thiết bị cần thiết để đảm bảo cho vụ nuôi mới.

Sản lượng thủy sản ước tính tháng Hai đạt 5,0 nghìn tấn, tăng 3,9% so với tháng Hai năm 2022. Bao gồm: cá đạt 2,7 nghìn tấn, tăng 2,0%; tôm đạt 0,1 nghìn tấn, tăng 8,3%; thủy sản khác đạt 2,2 nghìn tấn, tăng 6,0%. Sản lượng nuôi trồng đạt 4,5 nghìn tấn, tăng 4,6%; sản lượng khai thác đạt 0,5 nghìn tấn, tăng 1,6%.

Tính chung lại, sản lượng thủy sản 02 tháng đầu năm 2023 ước đạt 10,7 nghìn tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: cá đạt 6,0 nghìn tấn, tăng 2,8%; tôm đạt 0,3 nghìn tấn, tăng 7,8%; thủy sản khác đạt 4,4 nghìn tấn, tăng 6,1%. Sản lượng nuôi trồng đạt 9,7 nghìn tấn, tăng 4,7%. Sản lượng khai thác ước đạt 1,0 nghìn tấn, tăng 1,1%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong tháng đã có sự phục hồi, đạt được mức tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do tháng này số ngày làm việc nhiều hơn (vì tháng Một năm 2023 và tháng Hai năm 2022 trùng với dịp nghỉ Tết Nguyên đán), bên cạnh đó đầu năm 2022 dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất công nghiệp của cả tỉnh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp vẫn tiếp tục gặp khó khăn trong việc tìm kiếm đơn hàng mới, thiếu linh kiện lắp ráp, thị trường tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu giảm... hầu hết các doanh nghiệp không bố trí tăng ca, làm thêm giờ, vì thế tính chung 02 tháng đầu năm, ngành công nghiệp của tỉnh có duy trì tăng trưởng, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng còn thấp.

Chỉ số công nghiệp (IIP) toàn tỉnh tháng Hai ước tính tăng 10,28% so với cùng tháng năm trước. Trong đó: ngành khai khoáng tăng 6,19%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,56%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,11%; riêng sản xuất và phân phối điện giảm 29,26%.

So với tháng trước (tháng 01/2023), chỉ số IIP toàn tỉnh tháng này tăng 2,22%. Trong đó: ngành khai khoáng tăng 1,19%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,23%; sản xuất và phân phối điện giảm 30,42%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,01%.

Tính chung lại 02 tháng đầu năm 2023, chỉ số IIP toàn tỉnh tăng 0,51%. Trong đó: ngành khai khoáng tăng 1,93%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng

1,05%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,19%; sản xuất và phân phối điện giảm 19,21%.

Giá trị sản xuất: Tính theo giá so sánh 2010, giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tháng Hai ước đạt 7.771,1 tỷ đồng, tăng 13,6% so với tháng 02/2022. Trong đó: khai khoáng ước đạt 48,2 tỷ đồng, tăng 8,2%; công nghiệp chế biến, chế tạo 7.643,1 tỷ đồng, tăng 14,0%; sản xuất và phân phối điện 52,6 tỷ đồng, giảm 26,9%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 27,2 tỷ đồng, tăng 11,2%.

Tính chung lại, giá trị sản xuất công nghiệp 02 tháng đầu năm 2023 toàn tỉnh ước đạt 15.419,7 tỷ đồng, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: khai khoáng ước đạt 95,3 tỷ đồng, tăng 6,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo 15.149,4 tỷ đồng, tăng 3,9%; sản xuất và phân phối điện 122,6 tỷ đồng, giảm 13,2%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 52,4 tỷ đồng, tăng 8,8%.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu: Trong tháng Hai năm 2023, sản lượng sản xuất một số sản phẩm công nghiệp tăng khá so với cùng tháng năm trước là: ngô ngọt đóng hộp 0,2 nghìn tấn, tăng 25,5%; dưa đóng hộp 0,6 nghìn tấn, tăng 33,6%; thức ăn gia súc 3,3 nghìn tấn, gấp 2,7 lần; nước khoáng không có ga 0,3 triệu lít, tăng 61,8%; giày, dép các loại 4,3 triệu đôi, tăng 35,5%; xi măng 0,5 triệu tấn, tăng 12,3%; thép cán các loại 20,9 nghìn tấn, tăng 18,1%; linh kiện điện tử 8,0 triệu cái, tăng 45,5%; xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên 4,1 nghìn chiếc, tăng 2,2%; xe ô tô chở hàng hóa 0,8 nghìn chiếc, tăng 16,1%; ghế ngồi dùng cho xe có động cơ 21,0 nghìn chiếc, tăng 6,1%; búp bê 15,0 triệu con, gấp 2,3 lần; đồ chơi hình con vật 1,0 triệu con, tăng 24,8%; nước máy thương phẩm 2,4 triệu m³, tăng 18,6%... Bên cạnh đó, một số sản phẩm có mức sản xuất giảm sút như: hàng thêu 26,0 nghìn m², giảm 95,6%; quần áo các loại 4,9 triệu cái, giảm 2,4%; phân Ure 26,4 nghìn tấn, giảm 8,3%; phân NPK 6,0 nghìn tấn, giảm 6,2%; kính nổi 28,7 nghìn tấn, giảm 11,4%; clanke 0,1 triệu tấn, giảm 64,3%; modul camera 22,2 triệu cái, giảm 20,4%; tai nghe điện thoại di động 0,1 triệu cái, giảm 66,1%; kính máy ảnh 0,1 triệu cái, giảm 4,9%; cần gạt nước ô tô 0,5 triệu cái, giảm 46,7%; điện sản xuất 14,0 triệu KWh, giảm 63,1%...

Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu đạt mức tăng so với cùng kỳ gồm: ngô ngọt đóng hộp 0,4 nghìn tấn, tăng 30,3%; dưa đóng hộp 1,2 nghìn tấn, tăng 26,5%; thức ăn gia súc 5,7 nghìn tấn, tăng 69,7%; nước khoáng không có ga 0,6 triệu lít, tăng 31,3%; găng tay 0,8 triệu đôi, tăng 5,2%; phân NPK 11,5 nghìn tấn, tăng 8,5%; xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên 8,4 nghìn chiếc, tăng 1,7%; ghế ngồi dùng cho xe có động cơ 40,1 nghìn chiếc, tăng

7,5%; búp bê 32,5 triệu con, gấp 2,2 lần; nước máy thương phẩm 4,9 triệu m³, tăng 15,1%... Tuy nhiên một số sản phẩm lại có mức giảm sút như: hàng thêu 52,0 nghìn m², giảm 91,3%; quần áo các loại 9,2 triệu cái, giảm 44,1%; giày dép các loại 8,2 triệu đôi, giảm 5,6%; phân Ure 66,9 nghìn tấn, giảm 12,0%; phân lân nung chảy 21,6 nghìn tấn, giảm 21,7%; kính nổi 60,6 nghìn tấn, giảm 10,2%; xi măng 0,9 triệu tấn, giảm 18,5%; clanke 0,2 triệu tấn, giảm 58,7%; thép cán các loại 35,5 nghìn tấn, giảm 16,3%; linh kiện điện tử 15,0 triệu cái, giảm 6,2%; modul camera 39,7 triệu cái, giảm 34,5%; tai nghe điện thoại di động 0,7 triệu cái, giảm 13,1%; kính máy ảnh 0,2 triệu cái, giảm 27,7%; xe ô tô chở hàng 1,6 nghìn chiếc, giảm 13,0%; cần gạt nước ô tô 1,1 triệu cái, giảm 47,1%; điện sản xuất 58,7 triệu kWh, giảm 29,0%...

Một số sản phẩm tồn kho đến 31/01/2023 là: giày, dép 1,9 triệu đôi; đạm urê 56,3 nghìn tấn; phân NPK 33,0 nghìn tấn; phân lân nung chảy 26,4 nghìn tấn; kính xây dựng 35,8 nghìn tấn; xi măng 66,9 nghìn tấn; thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng 14,4 nghìn tấn; bản vi mạch điện tử 18,1 triệu cái; modul camera 15,6 triệu cái; xe ô tô lắp ráp 2,3 nghìn chiếc...

3. Vốn đầu tư phát triển

Tổng số vốn đầu tư phát triển tháng Hai năm 2023 toàn tỉnh ước đạt 2.412,5 tỷ đồng, tăng 1,6% so với cùng tháng năm trước. Trong đó: vốn Nhà nước đạt 363,5 tỷ đồng, tăng 12,7%; vốn ngoài Nhà nước đạt 1.818,5 tỷ đồng, tăng 8,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 230,5 tỷ đồng, giảm 39,4%.

Tính chung lại, tổng vốn đầu tư phát triển 02 tháng đầu năm 2023 toàn tỉnh ước đạt 4.720,3 tỷ đồng, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: vốn Nhà nước đạt 884,5 tỷ đồng, tăng 11,0%; vốn ngoài Nhà nước đạt 3.432,7 tỷ đồng, tăng 2,3%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 403,1 tỷ đồng, giảm 46,7%.

Các công trình có khối lượng vốn đầu tư thực hiện lớn trong tháng Hai năm nay như:

Khu vực đầu tư công: Dự án xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối quốc lộ 1A với quốc lộ 10 và kết nối quốc lộ 10 với quốc lộ 12B ước đạt 20,0 tỷ đồng; dự án đầu tư xây dựng tuyến đường T21, đường Lê Duẩn (Giai đoạn 1) ước đạt 15,0 tỷ đồng; dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu dân cư phía sau Trường THPT Yên Khánh A ước đạt 12,0 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Ninh Bình (Giai đoạn 1) ước đạt 10,0 tỷ đồng; dự án xây dựng đường Quyết Thắng, huyện Yên Khánh ước đạt 6,6 tỷ đồng; dự án xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 12B với Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Tu đến cầu Cọ, huyện Yên Mô ước đạt 5,0 tỷ

đồng; dự án nâng cấp tuyến đê hữu Hoàng Long và sông Đáy kết hợp giao thông đoạn từ Bái Đính đi Kim Sơn ước đạt 5,0 tỷ đồng; dự án nâng cấp tuyến đê hữu sông Đáy đoạn từ cống Địch Lộng đến cầu Gián Khẩu (Km0+00 đến Km8+000), huyện Gia Viễn ước đạt 5,0 tỷ đồng; dự án xây dựng Trụ sở Huyện ủy – HĐND - UBND huyện Kim Sơn ước đạt 4,5 tỷ đồng...

Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất, mua sắm tài sản, lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ sản xuất camera module của Công ty TNHH MCNEX Vina ước đạt 35,7 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà máy sản xuất đồ chơi trẻ em của Công ty TNHH Dream Plastic Kim Sơn ước đạt 20,2 tỷ đồng; dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ lắp ráp, sản xuất ô tô của Công ty Cổ phần Sản xuất ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam ước đạt 15,6 tỷ đồng...

Một số dự án, công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước khởi công mới trong tháng như: Dự án xây dựng cầu vượt sông Bôi phục vụ ứng cứu di dân và phát triển kinh tế vùng phân lũ, chậm lũ Nho Quan - Gia Viễn với tổng mức đầu tư 108,9 tỷ đồng; dự án xây dựng Trụ sở làm việc và các phòng chức năng Trường Chính trị tỉnh Ninh Bình với tổng mức đầu tư 97,7 tỷ đồng; dự án xây dựng mở rộng đường Tôn Đức Thắng, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình với tổng mức đầu tư 85,0 tỷ đồng; dự án nâng cấp tuyến đê Năm Căn (đoạn từ cầu Sui đến đường du lịch Cúc Phương) kết hợp giao thông, phát triển du lịch, phòng chống thiên tai huyện Nho Quan với tổng mức đầu tư 60,0 tỷ đồng; dự án xây dựng đường lánh nạn 3 xã vùng phân lũ, chậm lũ Thượng Hòa - Sơn Thành - Thanh Lạc, huyện Nho Quan với tổng mức đầu tư 50,0 tỷ đồng; dự án cải tạo vỉa hè đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Trịnh Tú đến cổng chào điện tử phía Bắc) thành phố Ninh Bình với tổng mức đầu tư 47,1 tỷ đồng...

4. Thương mại, dịch vụ và giá cả

Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh trong tháng Hai tiếp tục diễn ra sôi động và đạt được tốc độ tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là các ngành du lịch, dịch vụ lưu trú và ăn uống.

4.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trong tháng Hai ước đạt gần 5.037,8 tỷ đồng, tăng 33,4% so với tháng 02/2022. Tính chung lại cả 02 tháng đầu năm 2023, doanh thu bán lẻ hàng hoá toàn tỉnh đạt trên 10.259,3 tỷ đồng, tăng 32,8% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả các nhóm hàng hoá đều có doanh thu bán lẻ tăng, trong đó các nhóm hàng hoá có tốc độ tăng cao là: lương thực, thực phẩm ước đạt 2.944,9 tỷ đồng, tăng 62,6%; hàng may mặc 711,7 tỷ đồng, tăng 51,2%; đồ

dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 997,8 tỷ đồng, tăng 34,3%; vật phẩm văn hoá, giáo dục 114,3 tỷ đồng, tăng 41,5%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) 85,9 tỷ đồng, tăng 30,3%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 216,6 tỷ đồng, tăng 37,6%...

Du lịch tiếp tục phục hồi và phát triển mạnh mẽ, lượng khách du lịch đến Ninh Bình tăng cao là điều kiện quan trọng thúc đẩy tăng trưởng đối với các hoạt động kinh doanh khách sạn, nhà hàng và dịch vụ du lịch. Trong tháng Hai, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống toàn tỉnh ước đạt gần 635,6 tỷ đồng gấp trên 2,1 lần so với tháng 02/2022; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 0,5 tỷ đồng (trong khi 02 tháng đầu năm 2022 các đơn vị hoạt động du lịch lữ hành phải tạm ngừng hoạt động do ảnh hưởng của dịch Covid-19); doanh thu một số ngành dịch vụ khác ước đạt 486,3 tỷ đồng, tăng 84,8%. Tính chung 02 tháng đầu năm nay, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống thực hiện trên toàn tỉnh ước đạt gần 1.255,5 tỷ đồng gấp gần 2,1 lần so với cùng kỳ năm trước (doanh thu dịch vụ lưu trú 136,8 tỷ đồng, gấp 3,2 lần; doanh thu dịch vụ ăn uống 1.118,7 tỷ đồng, tăng 96,7%); doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành 1,0 tỷ đồng; doanh thu một số ngành dịch vụ khác 966,8 tỷ đồng, tăng 75,3%.

4.2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ chung (CPI) trên địa bàn tỉnh trong tháng Hai tiếp tục duy trì mức tăng, cụ thể: so với tháng trước CPI tăng 0,29%, so với tháng 12/2022, tăng 0,67% và so với tháng 02/2022 tăng 3,48%. Bình quân 02 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 4,19% so với cùng kỳ.

So với tháng trước (tháng 01/2023), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 06 nhóm có chỉ số giá tăng, 04 nhóm có chỉ số ổn định, duy nhất 01 nhóm có chỉ số giá giảm là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,84% (lương thực tăng 1,35%; thực phẩm giảm 1,54%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,15%). Sáu nhóm có chỉ số giá tăng gồm: nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng mạnh nhất 2,32% do trong tháng thời tiết nồm ẩm kéo dài, người dân sử dụng nhiều các thiết bị điện gia dụng như máy hút ẩm, tủ sấy... nên giá điện sinh hoạt bình quân trong tháng đã tăng 3,7%, thêm vào đó giá ga bán lẻ trong nước tăng mạnh từ ngày 01/02 do giá ga nhập khẩu tăng cao¹, so với tháng trước, giá ga tháng này tăng 14,52% kéo theo giá nhóm ga và các loại

¹ Giá ga nhập khẩu tăng cao do Trung Quốc đã xóa bỏ chính sách “0-Covid” và nói lỏng các biện pháp chống Covid-19 trong nước nên nhu cầu sử dụng ga tăng cao, cùng với đó tình hình thế giới vẫn còn nhiều biến động, bất ổn, đặc biệt là xung đột vũ trang Nga – Ukraine nên diễn biến giá khí đốt còn rất khó lường do còn nhiều lo ngại về nguồn cung.

chất đốt khác tăng 13,47%; tiếp đến nhóm giao thông tăng 2,21% chủ yếu do giá xăng được điều chỉnh tăng 5,76% đẩy giá nhóm nhiên liệu tăng theo 5,57%; hai nhóm đồ uống và thuốc là và nhóm hàng hoá và dịch vụ khác cùng có chỉ số giá tăng 0,12%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch và nhóm may mặc, mũ nón và giày dép có chỉ số giá tăng lần lượt 0,04% và 0,02%. Bốn nhóm có chỉ số giá ổn định là: nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình, nhóm thuốc và dịch vụ y tế, nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục.

CPI bình quân 02 tháng đầu năm 2023 tăng 4,19% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó có đến 09 nhóm có chỉ số giá tăng gồm: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,28% (lương thực tăng 5,05%; thực phẩm tăng 7,81%; ăn uống ngoài gia đình tăng 6,77%); nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,32%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 5,8%; nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,82%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,07%; nhóm giáo dục tăng 1,66%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,65%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,58% và nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,02%. Hai nhóm còn lại có chỉ số giá giảm: nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,24%; nhóm giao thông giảm 0,12%.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ: Chỉ số giá vàng tháng 02/2023 tăng 0,28% so với tháng trước, tăng 0,82% so với tháng 12/2022 và giảm 0,97% so với cùng tháng năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng này tăng 0,26% so với tháng 01/2023, tăng 0,35% so với tháng 12 năm trước và tăng 6,66% so với tháng 02/2022. Bình quân 02 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá vàng giảm 0,79%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,91% so với cùng kỳ năm 2022.

4.3. Xuất nhập khẩu

Xuất khẩu: Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa toàn tỉnh trong tháng Hai ước thực hiện trên 220,2 triệu USD, tăng 3,0% so với cùng tháng năm 2022.

Trong 02 tháng đầu năm 2023, tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa ước đạt gần 425,6 triệu USD, giảm 9,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn là: camera và linh kiện ước đạt gần 124,7 triệu USD; giày dép các loại 99,9 triệu USD; xi măng và clanke 81,6 triệu USD; quần áo các loại 49,5 triệu USD; linh kiện điện tử 14,1 triệu USD, phân urê 11,6 triệu USD...

Hai tháng đầu năm nay, phần lớn các mặt hàng xuất khẩu đều sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là do áp lực lạm phát từ nhiều quốc gia là đối tác thương mại lớn của Việt Nam, do đó, từ cuối năm 2022 rất nhiều đơn hàng bị cắt giảm, hoãn hủy, nhiều doanh nghiệp không ký được đơn hàng mới. Đây là thách thức lớn đối với hoạt động xuất khẩu của tỉnh trong năm nay. Các mặt hàng xuất

khâu chủ lực giảm sút so với cùng kỳ như: dứa, dưa chuột đóng hộp 1,2 nghìn tấn, giảm 48,7%; quần áo các loại 9,7 triệu chiếc, giảm 36,6%; giày dép các loại 8,1 triệu đôi, giảm 36,2%; camera và linh kiện 37,8 triệu sản phẩm, giảm 30,2%; hàng thêu ren 10,6 nghìn sản phẩm, giảm 21,5%; sản phẩm cói 117,7 nghìn sản phẩm, giảm 44,5%; phôi nhôm 1,3 nghìn tấn, giảm 64,7%; kính quang học 164,5 nghìn chiếc, giảm 11,4% ... Tuy nhiên, một số mặt hàng xuất khẩu vẫn duy trì tốc độ tăng khá là: xi măng, clanke gần 2,0 triệu tấn, tăng 18,3%; phân ure 26,2 nghìn tấn, gấp 29,1 lần; đồ chơi trẻ em 1,8 triệu con, tăng 30,7%; linh kiện điện tử 14,1 triệu USD, tăng 3,7%; linh kiện phụ tùng ô tô các loại 9,4 triệu USD, tăng 14,2%...

Nhập khẩu: Tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa trong tháng Hai ước thực hiện trên 239,6 triệu USD, giảm 23,5% so với tháng 02/2022. Trong 02 tháng, tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt trên 507,5 triệu USD, giảm 15,3% so với cùng kỳ năm trước. Trị giá các nhóm mặt hàng nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn là: linh kiện điện tử gần 126,0 triệu USD; linh kiện phụ tùng ô tô các loại 216,1 triệu USD; phụ liệu sản xuất giày, dép 68,5 triệu USD; ô tô 38,1 triệu USD; vải may mặc các loại 15,6 triệu USD...

4.4. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách: ước thực hiện trong tháng Hai đạt trên 3,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 91,1% so với tháng 02/2022 và luân chuyển gần 176,9 triệu lượt khách.km, tăng 70,0%. Tính chung 02 tháng đầu năm nay, khối lượng hành khách vận chuyển thực hiện toàn tỉnh ước đạt trên 8,0 triệu lượt khách, gấp gần 2,1 lần và luân chuyển gần 381,3 triệu lượt khách.km, tăng 86,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: chủ yếu là vận tải đường bộ ước đạt 6,2 triệu lượt khách, tăng 77,8% và 374,3 triệu lượt khách.km, tăng 83,9%; vận tải đường thủy nội địa 1,8 triệu lượt khách, gấp 5,0 lần và 7,0 triệu lượt khách.km, gấp gần 5,0 lần².

Vận tải hàng hóa: trong tháng Hai, khối lượng hàng hóa vận chuyển toàn tỉnh ước thực hiện gần 12,2 triệu tấn, tăng 63,0% so với tháng 02/2022 và luân chuyển trên 1.671,0 triệu tấn.km, tăng 40,3%. Tính chung cả 02 tháng, khối lượng hàng hoá vận chuyển toàn tỉnh đạt trên 24,7 triệu tấn, tăng 62,7% và luân chuyển trên 3.351,4 triệu tấn.km, tăng 37,4% so với 02 tháng đầu năm 2022. Trong đó: vận tải đường bộ ước đạt 9,1 triệu tấn, tăng 55,8% và 428,4 triệu tấn.km, tăng 34,7%; vận tải đường thủy nội địa 14,4 triệu tấn, tăng 72,6% và

² Vận tải hành khách đường thủy nội địa chủ yếu phục vụ khách du lịch, tháng Hai năm nay trùng với Lễ hội Xuân 2023 nhu cầu đi du lịch đầu năm tăng cao trong khi tháng 02/2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, lượng khách du lịch giảm mạnh.

2.236,0 triệu tấn.km, tăng 43,4%; vận tải biển 1,2 triệu tấn, tăng 22,7% và 661,0 triệu tấn.km, tăng 22,7%.

Doanh thu vận tải: Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh thực hiện trong tháng ước đạt gần 1.461,7 tỷ đồng, tăng 45,4% so với cùng tháng năm trước. Tính trong 02 tháng, doanh hoạt động vận tải ước đạt gần 2.988,5 tỷ đồng, tăng 47,1% so với 02 tháng 2022. Trong đó phân theo loại hình vận tải: vận tải hành khách ước thực hiện 379,5 tỷ đồng, gấp gần 2,2 lần; vận tải hàng hóa 2.366,2 tỷ đồng, tăng 45,7%; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải 240,4 tỷ đồng, tăng 3,7%; bưu chính chuyển phát 2,4 tỷ đồng, tăng 55,5%.

4.5. Hoạt động du lịch

Tháng Hai năm nay là tháng sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, thời tiết khá thuận lợi cho người dân đi du lịch, thêm vào đó công tác xúc tiến, quảng bá du lịch tiếp tục được quan tâm đẩy mạnh, chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao đã thu hút đông đảo lượng khách trong và ngoài nước đến các điểm thăm quan, du lịch trong tỉnh.

Ước tính số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch trên địa bàn tỉnh trong tháng Hai đạt trên 1.229,9 nghìn lượt khách, gấp 4,1 lần so với cùng kỳ năm trước, chia ra: khách trong nước 1.183,0 nghìn lượt, gấp gần 4,0 lần; khách quốc tế 46,9 nghìn lượt, gấp 18,1 lần. Tổng số lượt khách nghỉ tại các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh ước đạt gần 136,9 nghìn lượt khách, gấp gần 3,0 lần; số ngày khách lưu trú ước đạt 186,9 nghìn ngày khách, gấp gần 3,1 lần. Doanh thu du lịch trong tháng ước đạt trên 966,4 tỷ đồng, gấp 4,8 lần.

Tính chung hai tháng đầu năm nay, số lượt khách đến các điểm thăm quan, du lịch ước đạt gần 2.330,2 nghìn lượt khách, gấp 6,1 lần so với hai tháng đầu năm 2022, chia ra: khách trong nước 2.240,0 nghìn lượt khách, gấp 5,9 lần; khách quốc tế 90,2 nghìn lượt, gấp 17,7 lần. Tổng số lượt khách nghỉ tại các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh hai tháng ước đạt gần 266,2 nghìn lượt khách, gấp 4,3 lần; số ngày khách lưu trú ước đạt trên 363,5 nghìn ngày khách, gấp 4,5 lần. Doanh thu du lịch hai tháng ước đạt trên 1.814,0 tỷ đồng, gấp 6,9 lần so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu khách sạn 93,6 tỷ đồng, gấp 2,4 lần; doanh thu nhà hàng 892,4 tỷ đồng, gấp 7,6 lần.

So với 3 năm gần đây, các chỉ tiêu về du lịch trong hai tháng đầu năm gấp nhiều lần, so với những năm chưa bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (năm 2019 trở về trước) các chỉ tiêu này cũng đạt mức tăng trưởng khá cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ của du lịch Ninh Bình, tạo đà cho sự phát triển của ngành trong năm 2023.

5. Một số vấn đề xã hội

5.1. Văn hóa thông tin

Hoạt động Văn hóa - Thông tin trong tháng diễn ra với nhiều nội dung và hình thức phong phú, hoạt động thông tin tuyên truyền và cổ động trực quan tập trung thực hiện sâu rộng, nêu bật được ý nghĩa của các sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước và địa phương như: tuyên truyền kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2023); tuyên truyền kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; công tác xây dựng Đảng và đấu tranh phòng, chống tham nhũng trong năm 2022, nhiệm vụ năm 2023; các phong trào thi đua yêu nước, các tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến; tuyên truyền về phong trào toàn dân thực hiện nếp sống văn hóa, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, tuyên truyền về chấp hành Luật an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ, phòng chống dịch Covid-19, an toàn vệ sinh thực phẩm...

Nhà hát chèo Ninh Bình tổ chức trên 09 buổi biểu diễn nghệ thuật và chương trình ca múa nhạc phục vụ nhiệm vụ chính trị và phục vụ Nhân dân trong tỉnh. Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng tổ chức 26 buổi chiếu phim phục vụ khán giả. Thư viện tỉnh thực hiện luân chuyển trên 19,9 nghìn lượt sách báo tạp chí phục vụ bạn đọc. Bảo tàng tỉnh hướng dẫn và đón tiếp 274 lượt khách thăm quan.

5.2. Thể dục thể thao

Trong tháng tiếp tục duy trì đào tạo, huấn luyện nâng cao thành tích cho vận động viên các tuyến tại Trung tâm huấn luyện thể dục thể thao và cử các đoàn vận động viên tham gia thi đấu các giải, cụ thể: đoàn vận động viên Vật thi đấu giải Vật dân tộc Thời Mạc lần thứ hai năm 2023 tại Hải Phòng, đoạt 01 HCV và 01 HCB; đoàn VĐV Bóng chuyền nam và nữ Ninh Bình LienVietPostBank tham gia thi đấu giải Bóng chuyền cúp Hoa Lư - Bình Điền lần thứ XVII năm 2023 tại Ninh Bình đoạt giải Nhất nam và giải Ba nữ.

Bên cạnh đó phối hợp tổ chức thành công Giải Bóng chuyền cúp Hoa Lư - Bình Điền lần thứ XVII năm 2023. Tham dự có 06 đội bóng chuyền nam gồm: Biên Phòng, Thể Công, Hà Tĩnh, Hà Nội, Vật liệu xây dựng Bình Dương và Ninh Bình LienVietPostBank và 06 đội bóng chuyền nữ gồm: Hóa chất Đức Giang Hà Nội, VTV Bình Điền Long An, Hà Phú Thanh Hóa, Bộ Tư lệnh Thông Tin, Geleximco Thái Bình và Ninh Bình LienVietPostBank.

5.3. Hoạt động y tế³

Trong tháng, ngành Y tế đã chủ động trong công tác giám sát dịch bệnh tại các bệnh viện và cộng đồng, chuẩn bị đầy đủ cơ sở thuốc, trang thiết bị, máy móc phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh mùa Đông Xuân; đẩy mạnh hoạt động y tế dự phòng, phòng chống bệnh truyền nhiễm, tăng cường giám sát để phát hiện kịp thời các bệnh dịch xuất hiện trong thời tiết giao mùa như: các bệnh liên quan đến đường hô hấp, tay chân miệng, sốt xuất huyết... Bên cạnh đó, tiếp tục tăng cường truyền thông về an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống Covid-19, tiêm phòng vắc xin.

Trong tháng Một năm 2023, toàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm làm 34 người phải nhập viện điều trị và 15 ca ngộ độc thực phẩm lẻ tẻ, trong đó không có tử vong do ngộ độc thực phẩm; có 05 ca sốt xuất huyết; 250 ca tiêu chảy; 16 ca thủy đậu.

Công tác khám chữa bệnh luôn được quan tâm thực hiện: tại các cơ sở y tế trên địa bàn toàn tỉnh đã khám bệnh cho 90,1 nghìn lượt bệnh nhân; điều trị nội trú cho gần 14 nghìn lượt bệnh nhân; khám thai 5,4 nghìn lượt; điều trị phụ khoa 1,7 nghìn lượt; đặt dụng cụ tử cung 111 ca, triệt sản 04 ca.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: phát hiện 06 người nhiễm HIV, có 02 trường hợp tử vong do AIDS.

5.4. Giáo dục, đào tạo

Trong tháng, tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 9 THCS cấp tỉnh năm học 2022-2023 diễn ra an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế, có 702 thí sinh đăng ký dự thi 09 môn: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, kết quả: có 449/702 học sinh đạt giải (chiếm tỷ lệ 63,96%) gồm: 19 giải Nhất, 157 giải Nhì, 175 giải Ba và 98 giải Khuyến khích. Tổ chức khảo sát, đánh giá chất lượng giáo dục về văn hóa năm học 2022-2023, có tổng số 10.537 học sinh, học viên khối lớp 9 THCS và khối lớp 11 THPT, GDTX tham gia khảo sát. Tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT quốc gia năm học 2022-2023, đội tuyển Ninh Bình gồm 68 học sinh dự thi ở 10 bộ môn: Toán, Tin học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp.

Tham dự "Cuộc thi Quốc tế về Sở hữu Trí tuệ, Sáng chế, Đổi mới và Công nghệ IPITEX" năm 2023 tại Thái Lan, có 09 học sinh của các trường THPT Nguyễn Huệ, THPT Đinh Tiên Hoàng, THPT Ninh Bình - Bạc Liêu, kết quả đoàn tuyển Ninh Bình đoạt Huy chương Vàng; tham dự Cuộc thi Sáng chế

³ Số liệu về y tế là số liệu phát sinh trong tháng 01/2023

Quốc tế PRIX EIFFEL tại Paris dưới hình thức trực tuyến, có 05 học sinh của các trường THPT Nho Quan B, THPT Chuyên Lương Văn Tuy, THPT Đinh Tiên Hoàng, kết quả đoàn tuyển Ninh Bình đoạt Huy chương Vàng.

5.5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Trong tháng, lực lượng an ninh chủ động nắm, kiểm soát tốt tình hình, huy động tối đa lực lượng, phương tiện, triển khai đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ thực hiện quyết liệt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, bảo đảm ANTT; tăng cường kiểm tra, kiểm soát giao thông, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về trật tự an toàn giao thông, xây dựng phương án phối hợp với các sở, ngành, địa phương đảm bảo trật tự an toàn giao thông ở các điểm, khu du lịch trên địa bàn.

Tính từ 15/01/2023-14/02/2023, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 05 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 03 người, bị thương 02 người; phát hiện, xử lý 29 vụ phạm pháp hình sự; 08 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy với 09 đối tượng; xảy ra 01 vụ cháy nhỏ, không có thiệt hại về người và tài sản./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- VP đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các phòng Cơ quan Cục;
- Chi cục TK các huyện, khu vực;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Bùi Văn Đồng

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 22 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ này	Ước thực hiện kỳ này so với thực hiện cùng kỳ năm trước (%)
Ha			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa Đông Xuân	38.946	39.078	100,3
Ngô	1.014	874	86,2
Cây có củ			
<i>Trong đó:</i>			
- Khoai lang	29	113	389,7
- Sắn	-	-	-
Cây công nghiệp			
<i>Trong đó:</i>			
- Mía	-	-	-
- Lạc	1.586	1.421	89,6
Rau, đậu các loại	1.785	1.763	98,8

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Chỉ số tháng 01/2023 so với tháng 01/2022	Chỉ số tháng 02/2023 so với tháng 01/2023	Chỉ số tháng 02/2023 so với tháng 02/2022	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với 02 tháng 2022
Toàn ngành công nghiệp	92,17	102,22	110,28	100,51
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	97,96	101,19	106,19	101,93
Khai khoáng khác	97,96	101,19	106,19	101,93
Công nghiệp chế biến , chế tạo	92,09	103,23	111,56	101,05
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,34	94,24	121,36	115,43
Sản xuất đồ uống	100,48	84,67	105,24	102,61
Dệt	0,75	6.604,21	47,11	24,56
Sản xuất trang phục	37,58	114,16	97,58	55,91
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	73,20	115,22	137,75	97,72
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	101,41	102,15	114,93	107,82
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	34,32	124,80	172,60	61,82
In, sao chép bản ghi các loại	64,52	93,33	196,49	95,47
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	83,70	74,29	98,21	89,33
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	71,90	102,01	92,52	81,02
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,54	111,03	190,40	142,62
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	68,05	107,36	88,44	77,27
Sản xuất kim loại	56,95	163,31	100,92	78,04
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	135,39	83,36	137,93	136,53
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	122,62	110,49	131,62	127,18
Sản xuất thiết bị điện	184,21	171,43	125,16	141,92
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	101,39	96,05	108,28	104,65
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	110,81	96,03	131,72	120,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	88,80	104,97	144,42	110,62
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	250,00	420,04	588,05

	Chỉ số tháng 01/2023 so với tháng 01/2022	Chỉ số tháng 02/2023 so với tháng 01/2023	Chỉ số tháng 02/2023 so với tháng 02/2022	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với 02 tháng 2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	89,65	69,58	70,74	80,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	89,65	69,58	70,74	80,79
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	113,32	97,99	109,11	111,19
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	116,14	97,28	109,56	112,80
Thoát nước và xử lý nước thải	94,46	102,97	147,84	115,64
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	94,02	104,09	102,01	97,93

3. Sản xuất công nghiệp

		Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 02	02 tháng
	Đơn vị	tháng 01	tháng 02	02 tháng	tháng 02	02 tháng
	tính	năm	năm	năm	năm 2023	năm 2023
		2023	2023	2023	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
					năm trước	năm trước
					(%)	(%)
1. Giá trị sản xuất công nghiệp						
(Tính theo giá so sánh 2010)	Tr.đồng	7.648.674	7.771.053	15.419.727	113,6	103,8
- Khai khoáng	"	47.120	48.152	95.272	108,2	106,1
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	7.506.285	7.643.147	15.149.432	114,0	103,9
- Sản xuất, PP điện, khí đốt	"	70.015	52.600	122.615	73,1	86,8
- Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	25.254	27.154	52.408	111,2	108,8
2. Sản phẩm chủ yếu						
- Đá các loại	1000 m ³	225,7	228,3	454,0	106,1	102,0
- Ngô ngọt đóng hộp	Tấn	201,3	151,3	352,6	125,5	130,3
- Dứa đóng hộp	"	650,6	595,5	1.246,1	133,6	126,5
- Nước dứa tươi	1000 lít	250,0	220,0	470,0	105,8	98,3
- Thức ăn gia súc	Tấn	2.334,4	3.317,4	5.651,8	270,0	169,7
- Nước khoáng không có ga	1000 lít	290,0	280,0	570,0	161,8	131,3
- Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 m ²	26,0	26,0	52,0	4,4	8,7
- Quần, áo các loại	1000 cái	4.311,3	4.921,6	9.232,9	97,6	55,9
- Giày, dép các loại	1000 đôi	3.917,0	4.286,0	8.203,0	135,5	94,4
- Găng tay	1000 đôi	407,1	411,0	818,1	103,3	105,2
- Các sản phẩm bằng vật liệu tét bện khác	1000 cái	7.126,5	5.410,0	12.536,5	94,1	76,7
- Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	30,7	32,8	63,5	206,3	93,7
- Phân Urê	1000 tấn	40,5	26,4	66,9	91,7	88,0
- Phân hỗn hợp (N, P, K)	1000 tấn	5,5	6,0	11,5	93,8	108,5
- Phân lân nung chảy	1000 tấn	11,5	10,1	21,6	98,1	78,3
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	8,5	8,7	17,2	87,0	90,5
- Kính nổi	1000 tấn	31,9	28,7	60,6	88,6	89,8
- Xi măng và Clanke Pooclan	1000 tấn	519,1	595,3	1.114,4	82,6	69,2
+ Xi măng Pooclan đen	"	415,0	495,3	910,3	112,3	81,5
+ Clanke Pooclan	"	104,1	100,0	204,1	35,7	41,3
- Thép cán các loại	1000 tấn	14,6	20,9	35,5	118,1	83,7

		Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 02	02 tháng
	Đơn vị	tháng 01	tháng 02	02 tháng	năm 2023	năm 2023
	tính	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
		2023	2023	2023	năm trước	năm trước (%)
					(%)	
- Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình	1000 tấn	2,3	4,5	6,8	86,5	71,6
- Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	12,0	63,4	75,4	91,5	45,7
- Cấu kiện tháp, cột bằng sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	-	-	-	-	-
- Linh kiện điện tử	Triệu cái	7,0	8,0	15,0	145,5	93,8
- Modul camera	Triệu cái	17,5	22,2	39,7	79,6	65,5
- Tai nghe điện thoại di động	1000 cái	584,3	135,0	719,3	33,9	86,9
- Kính máy ảnh	1000 cái	64,5	100,0	164,5	95,1	72,3
- Ấc quy điện bằng axit- chì dùng để khởi động cơ pittong	1000 Kwh	28,0	48,0	76,0	125,0	141,8
- Xe ô tô 5 chỗ ngồi trở lên	Chiếc	4.343	4.089	8.432	102,2	101,7
- Xe ô tô chở hàng hóa	Chiếc	857	770	1.627	116,1	87,0
- Ghế ngồi dùng cho xe có động cơ	1000 chiếc	19,1	21,0	40,1	106,1	107,5
- Cản gạt nước ô tô	1000 cái	530,8	525,0	1.055,8	53,3	52,9
- Búp bê	1000 con	17.525,0	15.000,0	32.525,0	230,8	218,8
- Đồ chơi hình con vật	1000 con	984,8	1.030,6	2.015,4	124,8	91,5
- Điện sản xuất	Tr.Kwh	44,7	14,0	58,7	36,9	71,0
- Điện thương phẩm	Tr.Kwh	155,9	202,8	358,7	108,3	92,1
- Nước máy thương phẩm	1000 m ³	2.469,2	2.407,5	4.876,7	118,6	115,1

4. Vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Ước tính	Ước tính
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2023	2023	2023	năm trước (%)	năm trước (%)
Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn	2.307.844	2.412.461	4.720.305	101,6	96,2
A- Vốn Nhà nước	521.084	363.472	884.556	112,7	111,0
1. Vốn ngân sách Nhà nước	492.954	326.570	819.524	110,4	117,7
- Ngân sách TW quản lý	5.301	8.075	13.376	1.106,2	777,7
- Ngân sách Địa phương QL	487.653	318.495	806.148	107,9	116,1
2. Vốn tín dụng	-	-	-	-	-
- Vốn tín dụng ưu đãi	-	-	-	-	-
- Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-
3. Trái phiếu chính phủ	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của DN Nhà nước	28.130	36.902	65.032	223,7	156,0
5. Vốn khác	-	-	-	-	-
B- Vốn ngoài Nhà nước	1.614.126	1.818.538	3.432.664	108,8	102,3
1. Vốn của tổ chức, DN ngoài NN	743.740	858.966	1.602.706	104,2	97,8
2. Vốn trong dân cư	870.386	959.572	1.829.958	113,3	106,7
C- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	172.634	230.451	403.085	60,6	53,3

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Ước tính 02 tháng 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.221.547	5.037.768	10.259.315	133,4	132,8
Lương thực, thực phẩm	1.505.864	1.438.994	2.944.858	162,1	162,6
Hàng may mặc	366.514	345.149	711.663	149,1	151,2
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	507.604	490.192	997.796	134,6	134,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	58.358	55.895	114.253	143,4	141,5
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.121.123	1.089.413	2.210.536	117,7	116,8
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	538.109	507.166	1.045.275	120,2	120,6
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)	149.274	141.423	290.697	111,6	110,9
Xăng, dầu các loại	583.380	574.413	1.157.793	117,7	116,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	43.780	42.128	85.908	129,9	130,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	123.678	136.298	259.976	138,8	128,7
Hàng hóa khác	113.795	110.174	223.969	131,6	129,1
Doanh thu sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	110.068	106.523	216.591	138,6	137,6

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và một số ngành dịch vụ khác**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Ước tính 02 tháng 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	619.927	635.566	1.255.493	214,9	205,2
Dịch vụ lưu trú	66.781	69.981	136.762	315,0	316,3
Dịch vụ ăn uống	553.146	565.585	1.118.731	206,8	196,7
Du lịch lữ hành	510	520	1.030	-	-
Một số ngành dịch vụ khác	480.522	486.287	966.809	184,8	175,3

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 02/2023 so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	tháng 02/2023 so với
					cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,05	103,48	100,67	100,29	104,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,77	104,83	99,60	99,16	107,28
<i>Trong đó: Lương thực</i>	117,52	104,51	102,18	101,35	105,05
Thực phẩm	116,00	104,12	98,97	98,46	107,81
Ăn uống ngoài gia đình	110,45	106,85	100,23	100,15	106,77
Đồ uống và thuốc lá	103,79	105,58	102,78	100,12	105,80
May mặc, mũ nón và giày dép	108,27	100,03	100,00	100,02	100,02
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	118,54	107,09	102,48	102,32	106,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,04	101,54	100,21	100,00	101,65
Thuốc và dịch vụ y tế	103,85	101,90	100,26	100,00	102,07
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>101,68</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,09</i>
Giao thông	109,58	99,90	103,21	102,21	99,88
Bưu chính viễn thông	99,69	99,86	100,00	100,00	99,76
Giáo dục	110,61	101,55	100,00	100,00	101,66
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>107,59</i>	<i>100,83</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,98</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,57	100,91	100,06	100,04	100,58
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,91	103,03	100,49	100,12	102,82
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	142,97	99,03	100,82	100,28	99,21
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,02	106,66	100,35	100,26	105,91

8. Hàng hóa xuất khẩu

	Thực hiện tháng 01 năm 2023		Ước tính tháng 02 năm 2023		Ước tính 02 tháng năm 2023		Tháng 02 năm 2023 so với tháng trước (%)		02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng trị giá		205.358,6		220.240,7		425.599,3		103,0		90,1
Mặt hàng chủ yếu										
Dừa, dừa chuột đóng hộp (tấn)	506,0	486,5	719,4	689,2	1.225,4	1.175,7	53,3	53,8	51,3	50,9
Nước dừa cô đặc (tấn)	119,0	227,6	110,0	212,0	229,0	439,6	94,0	93,8	98,7	98,3
Túi nhựa (Tấn)	53,3	73,8	68,2	94,3	121,5	168,1	41,8	44,9	37,3	38,6
Quần áo các loại (Ngh.chiếc)	3.905,3	19.915,5	5.796,1	29.607,2	9.701,4	49.522,7	111,1	127,4	63,4	72,7
Thảm cỏ (Ng.m ²)	7,0	36,5	7,3	38,0	14,3	74,5	39,3	49,4	33,5	34,5
Sản phẩm cỏ khác (Nghìn Sp)	40,0	124,7	77,6	200,0	117,7	324,7	69,1	91,1	55,5	77,1
Hàng thêu ren (Nghìn chiếc)	5,1	73,2	5,5	77,9	10,6	151,1	108,1	243,4	78,5	158,2
Xi măng+Clanke (Nghìn tấn)	966,1	40.595,3	1.015,5	40.960,9	1.981,6	81.556,2	111,9	107,0	118,3	114,7
Găng tay các loại (Nghìn đôi)	407,1	47,9	405,0	47,6	812,1	95,5	98,8	94,8	99,0	95,1
Giày dép các loại (Nghìn đôi)	3.905,9	46.907,7	4.219,9	53.026,5	8.125,8	99.934,2	64,9	76,4	63,8	74,5
Camera và linh kiện (Ngh.sp)	18.329,5	60.774,6	19.476,0	63.929,5	37.805,5	124.704,1	88,7	123,6	69,8	96,5
Kính quang học (Ngh.chiếc)	64,5	56,2	100,0	87,2	164,5	143,4	94,3	138,6	88,6	99,9
Linh kiện điện tử (Ngh.USD)		5.622,4		8.456,1		14.078,5		146,0		103,7
Phôi nhôm (Tấn)	598,0	1.606,0	750,0	2.021,2	1.348,0	3.627,2	40,8	37,2	35,3	32,0
Đồ chơi trẻ em (Ng.con)	873,7	2.903,6	913,5	3.037,2	1.787,2	5.940,8	158,1	178,9	130,7	164,2
Phân U Rê (Tấn)	26.221,0	11.642,1	-	-	26.221,0	11.642,1	-	-	2.913,4	1.540,0
Gỗ ván các loại (ngh.USD)		720,0		995,1		1.715,1		50,2		47,8
Thủy tinh dạng khác (ngh.chi)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Linh kiện phụ tùng ô tô các loại		4.103,1		5.284,1		9.387,2		136,6		114,2

9. Hàng hóa nhập khẩu

	Thực hiện tháng 01 năm 2023		Ước tính tháng 02 năm 2023		Ước tính 02 tháng năm 2023		Tháng 02 năm 2023 so với tháng trước (%)		02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng trị giá		267.909,1		239.620,5		507.529,6		76,5		84,7
Mặt hàng chủ yếu										
Vải may mặc (Ng.mét)	4.928,1	8.537,7	4.151,4	7.065,5	9.079,5	15.603,2	40,9	53,1	39,1	52,4
Phụ liệu may		9,3		10,3		19,6	-	686,7		200,0
Ô tô (Chiếc)	1.300	19.550,0	1.235	18.572	2.535	38.122,0	-	-	-	-
Máy móc thiết bị		2.375,0		2.624,5		4.999,5		145,2		83,7
Linh kiện điện tử		63.527,7		62.466,0		125.993,7		43,1	-	52,7
Phụ liệu sản xuất giày, dép		36.196,4		32.301,6		68.498,0		87,8		80,7
Phế liệu sắt thép (tấn)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Linh kiện phụ tùng ô tô các loại		111.894,2		104.170,0		216.064,2		108,3		114,2

1. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Ước tính 02 tháng 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.526.833	1.461.665	2.988.498	145,4	147,1
Vận tải hành khách	201.626	177.867	379.493	202,1	219,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	14.005	15.761	29.766	521,9	639,4
Đường bộ	187.621	162.106	349.727	190,7	207,6
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.204.055	1.162.202	2.366.257	144,9	145,7
Đường sắt	8.328	6.931	15.259	100,6	109,8
Đường biển	123.173	128.715	251.888	133,3	129,1
Đường thủy nội địa	602.141	599.065	1.201.206	160,9	159,5
Đường bộ	470.413	427.491	897.904	131,0	135,6
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	119.942	120.433	240.375	104,8	103,7
Bưu chính chuyển phát	1.210	1.163	2.373	184,3	155,5

11. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Ước tính 02 tháng 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.186	3.827	8.013	191,1	207,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	836	941	1.777	408,3	501,8
Đường bộ	3.350	2.886	6.236	162,8	177,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	204.410	176.889	381.299	170,0	186,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.294	3.706	7.000	405,8	497,7
Đường bộ	201.116	173.183	374.299	167,9	183,9
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	12.557	12.152	24.709	163,0	162,7
Đường sắt	20	17	37	100,7	109,9
Đường biển	602	629	1.231	127,0	122,7
Đường thủy nội địa	7.199	7.185	14.384	176,9	172,6
Đường bộ	4.736	4.321	9.057	150,0	155,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.680.382	1.671.031	3.351.413	140,3	137,4
Đường sắt	14.218	11.833	26.051	100,6	109,8
Đường biển	323.254	337.735	660.989	126,8	122,7
Đường thủy nội địa	1.121.663	1.114.300	2.235.963	146,7	143,4
Đường bộ	221.247	207.163	428.410	135,1	134,7
Hàng không	-	-	-	-	-

12. Hoạt động du lịch

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Ước tính 02 tháng 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
1- Doanh thu	Tr. đồng	847.618	966.408	1.814.026	482,1	687,4
+ Doanh thu khách sạn	"	44.174	49.416	93.590	167,5	238,7
+ Doanh thu nhà hàng	"	417.664	474.762	892.426	530,6	759,8
+ Vận chuyển khách du lịch	"	151.756	172.327	324.083	669,9	951,7
+ Bán hàng cho khách du lịch	"	83.043	96.768	179.811	449,7	631,8
+ Dịch vụ khác	"	150.981	173.135	324.116	505,7	724,9
2- Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Lượt khách	1.100.222	1.229.929	2.330.151	409,7	605,0
Khách trong nước	"	1.056.998	1.183.001	2.239.999	397,5	589,4
Khách quốc tế	"	43.224	46.928	90.152	1.813,3	1.767,7
3- Số lượt khách lưu trú	"	129.301	136.878	266.179	299,0	432,7
4- Số ngày khách lưu trú	Ngày khách	176.600	186.908	363.508	307,0	445,9

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo^(*)

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	5	12	71,4	62,5	63,2
Đường bộ	5	12	71,4	62,5	63,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	3	6	100,0	100,0	75,0
Đường bộ	3	6	100,0	100,0	75,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	2	9	28,6	33,3	75,0
Đường bộ	2	9	28,6	33,3	75,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	2	100,0	-	200,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	20	-	-	5,0

(*) Số liệu kỳ báo cáo tính từ 15/01/2023 đến 14/02/2023, số liệu cộng dồn tính từ 15/12/2022 đến ngày 14/02/2023